TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 9 - 2024
V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2024/QĐXX-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Tuấn N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt

2. Bị đơn: Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T.

Địa chỉ trụ sở: Số I T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T - Trưởng văn phòng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Minh Q, sinh năm 1948

- Ông Phạm Tuấn B, sinh năm 1961

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965

- Ông Phạm Tuấn Đ, sinh năm 1983

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Phạm Tuấn P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số E V, tổ H, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng.

- Anh Phạm Tuấn M, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số A đường số D, Khu phố F, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Phạm Thị D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số F L, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số A phố chợ T, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Ông Phạm Xuân T2, sinh năm 1964 và chị Phạm Thị N1

Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị T - Công chứng viên thuộc Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T.

Địa chỉ liên hệ: Số I T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

Có mặt ông Phạm Tuấn B, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Tuấn B: Luật sư Lê Vĩnh T3 - Công ty L3; địa chỉ: Số H, Ngách C P, phường P, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tuấn N và bà Nguyễn Thị Minh Q: Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn C, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Tuấn Bình

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung nguyên đơn Phạm Tuấn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh Q, ông Phạm Tuấn Đ, ông Phạm Tuấn B, bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị D1, ông Phạm Xuân T2 trình bày thống nhất: Ông Phạm Tuấn N2 (chết năm 2021) cùng vợ cả là bà Vũ Thị X (chết năm 1979) có 06 người con chung gồm: Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị D1, ông Phạm Tuấn B, bà Phạm Thị D2 (chết năm 2015), bà Phạm Thị T1, ông Phạm Tuấn P. Ông N2 cùng vợ hai là bà Nguyễn Thị Minh Q có 02 người con chung là ông Phạm Tuấn

N và ông Phạm Tuấn Đ. Bà D2 có chồng là ông Phạm Xuân T2 và có 01 con đẻ là chị Phạm Thị N1.

Thửa đất số 40 (hiện là các thửa đất số 40, 111, 112, 113, 114), tờ bản đồ số 07 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc do ông cha để lại. Ngày 06/11/2002, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên ông N2.

2. Nguyên đơn Phạm Tuấn N trình bày: Năm 2016, ông N2 bị ngã gẫy xương đùi và bị đột quỵ dẫn đến không đi lại bình thường được (phải di chuyển bằng xe lăn hoặc có chỗ bám vịn), không làm chủ được hành vi, không nói chuyện và không tự viết chữ được. Gia đình ông chưa lần nào họp bàn về việc tách thửa và tặng cho, chuyển nhượng thửa đất số 40 cho tổ chức, cá nhân khác. Khoảng năm 2020, qua tìm hiểu thông tin, ông được biết thửa đất số 40 được tách thành 05 thửa khác nhau và các thửa đất đều đã được chuyển nhượng, tặng cho người khác. Việc chuyển nhượng, tặng cho các thửa đất được lập thành hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng công chứng (VPCC) Thành Đô. Tuy nhiên gia đình ông chưa bao giờ đưa ông N2 đến tại trụ sở V để thực hiện việc ký, công chứng các hợp đồng nói trên. Chữ ký, chữ viết "N2- Phạm Tuấn N2" dưới mục "Bên tặng cho", "Bên chuyển nhượng" tại các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đều không phải là chữ ký, chữ viết của ông N2 vì tại thời điểm xác lập hợp đồng thì ông N2 không viết được, không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Chữ ký, chữ viết "Nam- Phạm Tuấn N", "Phạm Tuấn Đ" dưới mục "Bên được tặng cho" tại các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không phải là chữ ký, chữ viết của ông và ông Đ vì thời điểm xác lập các hợp đồng này thì cả ông và ông Đ đang sinh sống tại Hàn Quốc. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn M, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 (do ông Phạm Tuấn B là người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà L1) được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1491, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn N được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1492, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn P được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1493, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn Đ được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1494, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn B, bà Nguyễn Thị L được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1495, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Minh Q nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày: Bà Q và ông N2 chưa bao giờ đến V và nhân viên của V cũng chưa bao giờ đến nhà bà để thực hiện việc xác lập, công chứng văn bản, tài liệu liên quan đến thửa đất số 40 và văn bản, tài liệu phân chia tài sản giữa bà với ông N2. Bà không biết bà Nguyễn Thị T là ai và chưa bao giờ gặp bà T. Chữ ký, chữ viết "ngân" và "Phạm Tuấn N2" trong tất cả các tài liệu do V cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký, chữ viết thật của ông N2. Chữ ký, chữ viết "Q" và "Nguyễn Thị Minh Q" tại Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch ngày 08/7/2019 và Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng ngày 08/7/2019 không phải là chữ ký, chữ viết thật của bà. Vì vậy bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và bà Nguyễn Thị Minh Q được công chứng tại VPCC Thành Đô ngày 08/7/2019, số công chứng 1490, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

3. Đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T là công chứng viên trực tiếp thực hiện việc công chứng Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng và các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Thời điểm yêu cầu công chứng, ông N2 đã già yếu, không thể trực tiếp đến trụ sở VPCC Thành Đô được; trên cơ sở đề nghị của ông Phạm Tuấn B (con trai ông N2) đề nghị được thực hiện việc công chứng ngoài trụ sở. Vì vậy tối ngày 08/7/2019, bà T trực tiếp có mặt tại nhà ông N2 ở thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương để thực hiện việc công chứng các văn bản nói trên. Trong khi mọi người kiểm tra lại văn bản thì bà T có cuộc điện thoại gọi đến nên đã đi ra ngoài để nghe điện thoại. Khi quay trở vào thì chỉ còn hai hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chưa có chữ ký của ông Phạm Tuấn Đ, ông Phạm Tuấn N; văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng và các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất khác đã có đủ chữ ký của các bên tham gia. Gia đình ông N2 đề nghị giữ lại hai hợp đồng chưa có chữ ký của ông Đ, ông N để hai người này ký rồi nộp cho bà sau. Do là người cùng xã, tin tưởng nhau nên bà T đồng ý. Sau đó người nhà ông N2 (không nhớ cụ thể là ai) nộp lại cho bà T hai hợp đồng nói trên đã có sẵn chữ ký, chữ viết của ông Đ, ông N. Khi kiểm tra thấy đủ chữ ký của các bên tham gia thì bà trở về trụ sở Văn phòng để thực hiện ghi lời chứng. Chính vì vậy tại các văn bản nói trên đều ghi địa điểm công chứng là "tại Văn phòng C, số I T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương".

Việc các bên tham gia giao dịch không trực tiếp ký văn bản trước mặt công chứng viên và việc công chứng văn bản ngoài trụ sở nhưng lại ghi tại trụ sở là vi phạm quy trình công chứng theo quy định của pháp luật. Bà T nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tuấn N và nhất trí với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Minh Q.

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trình bày:

- Ông Phạm Tuấn Đ trình bày thống nhất với nguyên đơn về nội dung sự việc và xác định ông sinh sống, làm việc tại Hàn Quốc từ năm 2017 đến năm

2019. Trong thời gian làm việc tại Hàn Quốc thì ông Đ không về Việt Nam lần nào. Ông Đ nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của bà Q.

- Ông Phạm Xuân T2 trình bày: Ông T2 không được vợ và các con của ông N2 trao đổi, bàn bạc gì về việc tách thửa, tặng cho, chuyển nhượng thửa đất số 40. Ông T2 không chứng kiến việc ký và công chứng hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho đất giữa ông N2 với người khác và không xác định được chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng có đúng là chữ ký, chữ viết của những người tham gia hay không. Thỉnh thoảng ông T2 có về thăm ông N2 nên ông biết ông N2 bị tai biến nhưng không nhớ ông N2 bị tai biến từ năm nào. Sau khi bị tai biến thì có lúc ông N2 nói được, có lúc ông N2 không nói được; tinh thần lúc tỉnh táo, minh mẫn nhưng cũng có lúc không nhận thức được. Những lúc nói được thì ông N2 chỉ nói được một số câu ngắn chứ không nói nhiều, không nói liên tục như người bình thường được. Ông T2 đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các bên theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Tuấn B trình bày: Ông N2 và bà X trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 40 từ khi chung sống cùng nhau cho đến khi bà X chết. Khoảng năm 1980, ông N2 chung sống với bà Q nhưng không ở tại thửa đất số 40 mà chuyển đi ở nơi khác. Đến khoảng năm 2016 thì ông N2, bà Q về ở tại thửa đất số 40 cho đến nay. Qua nhiều lần nói chuyện, ông N2 xác định muốn tách thửa đất số 40 thành 05 thửa và tặng cho vợ chồng ông 01 thửa có diện tích 266m2; tặng cho ông P 01 thửa có diện tích 68m2; tặng cho ông N 01 thửa có diện tích 69m2; tặng cho ông Đ 01 thửa có diện tích 138m2 và chuyển nhượng cho ông Phạm Tuấn M 01 thửa có diện tích 82m2. Thực tế ông N2 muốn tặng cho ông M thửa đất đó nhưng để khách quan với người khác nên mới làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông M. Tại hợp đồng chuyển nhượng ghi ông M phải trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông N2 chỉ là hình thức. Thực tế vợ chồng ông M không phải trả cho ông N2 số tiền nào liên quan đến việc chuyển nhượng đất. Vì thời gian đã lâu nên ông không nhớ quá trình ký kết các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng đất như thế nào.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là người trực tiếp nhận hồ sơ đất từ cán bộ địa chính xã để chuyển cho ông N2. Thời điểm tách đất, tặng cho, chuyển nhượng đất thì ông N2 hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo. Dấu vân tay, chữ ký của ông N2 tại các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng đất đúng là dấu vân tay, chữ ký của ông N2.

- Bà Phạm Thị D1 trình bày: Tinh thần của ông N2 luôn minh mẫn, tỉnh táo cho tới khi chết. Năm 2018- 2019, ông N2 nhiều lần gọi các con đến để thông báo về việc tách đất cho các con nhưng mọi người không có mặt đầy đủ cùng một lần. Ông N2 và các anh chị em bà thống nhất thửa đất số 40 được tách thành 05 phần và cho vợ chồng ông B, ông Đ, ông N, ông P, ông M, mỗi người 01 phần. Trong đó phần đất của vợ chồng ông B là lớn nhất vì có bao gồm cả phần của bà, bà D, bà T1, bà D2 nhưng bốn chị em bà thống nhất giao lại cho vợ chồng ông B quản lý để làm nhà thờ. Bà không tham gia và không chứng kiến các bên ký hợp đồng

nên không xác định được chữ ký, chữ viết tại các hợp đồng có đúng là chữ ký, chữ viết của các bên hay không.

Toà án cấp sơ thẩm nhiều lần triệu tập nhưng ông Phạm Tuấn P, ông Phạm Tuấn M, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị D, chị Phạm Thị N1 vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi quan điểm về các nội dung liên quan đến vụ án.

5. Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện T: Khoảng giữa năm 2019, bà Nguyễn Thị L đến tại UBND xã T để liên hệ thực hiện thủ tục tách thửa đất số 40 hộ ông N2. UBND xã đã lập hồ sơ tách đất và đưa cho bà L mang về cho ông N2. Sau đó bà L mang nộp cho UBND xã các bộ hồ sơ đã có sẵn chữ ký, chữ viết "Ngân", "Phạm Tuấn N2" tại các phiếu yêu cầu trích lục và đo vẽ bổ sung thửa đất; đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất. Theo đó thửa đất số 40 được tách thành 05 thửa đất gồm: Thửa đất số 40 có diện tích 266m2, thửa đất số 111 có diện tích 68m2, thửa đất số 112 có diện tích 69m2, thửa đất số 113 có diện tích 82m2 và thửa đất số 114 có diện tích 138m2. Sau này V có gửi cho UBND xã 05 hợp đồng được công chứng tại VPCC T có nội dung ông N2 tặng cho, chuyển nhượng các thửa đất nói trên cho người khác. Khi nhận được đơn đề nghị của ông Phạm Tuấn Đ về việc làm rõ chữ ký, chữ viết của ông N2 tại các hồ sơ tách đất và hồ sơ tặng cho, chuyển nhượng đất, UBND xã đã mời các bên liên quan đến để xác minh, làm rõ. Kết quả: Bà L tự nhận là người ký hộ ông N2 tại các hồ sơ tách đất và hồ sơ tặng cho, chuyển nhượng đất. Bà Nông Thị Ngọc L2 (vợ trước của ông Đ) tự nhận là người ký hộ ông Đ tại hồ sơ tặng cho đất.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 29/3/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tuấn N và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Minh Q, tuyên bố:

Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và bà Nguyễn Thị Minh Q được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số công chứng 1490, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn M, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 (do ông Phạm Tuấn B là người đại diện theo ủy quyền) được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số công chứng 1491, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn N được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số công chứng 1492, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn P được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số công chứng 1493, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn Đ được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số

công chứng 1494, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông Phạm Tuấn N2 và ông Phạm Tuấn B, bà Nguyễn Thị L được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 08/7/2019, số công chứng 1495, quyển số 03.2019TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/4/2024, ông Phạm Tuấn B kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Tuấn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 40 (hiện là các thửa đất số 40, số 111, số 112, số 113, số 114), tờ bản đồ số 07 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương do ông cha để lại cho ông Phạm Tuấn N2. Ngày 06/11/2002, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất đứng tên ông N2. Ông N2 kết hôn với bà Vũ Thị X từ khoảng đầu những năm 1950, sống trên đất này, sinh được 06 người con nên quyền sử dụng thửa đất là tài sản chung của ông N2, bà X. Năm 1979 bà X chết không để lạ di chúc, ½ quyền sử dụng thửa đất thành di sản của bà X chưa chia. Năm 1980, ông N2 kết hôn với bà Q, ½ thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông N2 trở thành tài sản chung của ông N2 và bà Q theo Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Như vậy, ông N2, bà X, bà Q đều có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 40 như phân tích ở trên.

Ngày 08/7/2019, ông N2 xác lập các Hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác. Thời điểm đó thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà X vẫn còn nhưng hồ sơ tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài liệu thể hiện ý chí của những người thừa kế của bà X gồm bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị D, ông Phạm Xuân T2, chị Phạm Thị N1 là vi phạm quy định tại các Điều 612, 613, 614 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng ký giữa ông Phạm Tuấn N2 với bà Nguyễn Thị Minh Q; các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông N2 với ông Phạm Tuấn N, ông Phạm Tuấn Đ, ông Phạm Tuấn P, ông Phạm Tuấn B và bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Tuấn M và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được V *(nay là VPCC Nguyễn Thị T)* công chứng ngày 08/7/2019 và do công chứng viên Nguyễn Thị T trực tiếp thực hiện.

Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi và ý chí của ông N2 tại thời điểm công chứng giao dịch: Ông N, bà Q, ông Đ cho rằng thời điểm ký các văn bản nói trên thì ông N2 không minh mẫn, không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi vì ông N2 bị đột quỵ từ năm 2016; các con khác của ông N2 tham gia tố tụng xác định ông N2 hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn; trong khi ông T2 là con rể của ông N2 lại xác định ông N2 có bị tai biến từ năm 2016 có lúc tỉnh táo, có lúc không làm chủ được, nhưng các bên đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông N, bà Q, ông Đ cho rằng chữ ký của bên tặng cho và bên chuyển nhượng tên N2 tại các hợp đồng trên không phải là chữ ký của ông N2. Công chứng viên xác định không trực tiếp chứng kiến ông N2 ký vào các hợp đồng. Bà L là vợ ông B có lúc đã xác định bà L là người ký tên ông N2 tại các hợp đồng nêu trên. Như vậy, không có căn cứ chứng minh nội dung các hợp đồng đứng tên ông N2 là bên chuyển nhượng và tặng cho ngày 08/7/2019 có đúng là ý chí thực của ông N2 hay không. Ông B và bà D1 trình bày trước khi chết, ông N2 nhiều lần gọi các con đến để thông báo ý nguyện tách đất cho các con như nội dung các hợp đồng công chứng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại thời điểm ngày 08/7/2019 ông N và ông Đ đang ở Hàn Quốc, không được trực tiếp tham gia giao dịch, không ký vào hợp đồng tặng cho và đến nay không đồng ý nội dung hợp đồng tặng cho.

Phần "Lời chứng của công chứng viên" tại các văn bản, hợp đồng đều ghi địa điểm thực hiện việc công chứng là tại trụ sở V; tại thời điểm công chứng, các bên tham gia có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; các bên tham gia đã ký vào văn bản, hợp đồng trước mặt công chứng viên. Tuy nhiên bà Q trình bày bà và ông N2 không đến trụ sở V để thực hiện việc xác lập, công chứng văn bản, hợp đồng; bà không gặp, không biết bà T là ai. Trong khi đó ông B, bà T thống nhất xác định việc ký kết văn bản, hợp đồng được thực hiện tại nhà ông N2 ở thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bà T thừa nhận khi các bên kiểm tra nội dung và ký vào văn bản, hợp đồng thì bà đi ra chỗ khác nghe điện thoại; hai hợp đồng chưa có chữ ký của ông Đ, ông N thì gia đình ông N2 giữ lại để tự hoàn thiện rồi đưa cho bà. Sau khi có đủ chữ ký của các bên tham gia thì bà quay về trụ sở V để ghi lời chứng. Thực tế tại thời điểm xác lập và công chứng hợp đồng thì ông N, ông Đ không có mặt ở Việt Nam. Vì vậy có căn cứ xác định

việc công chứng được thực hiện ở ngoài trụ sở VPCC T và các bên tham gia không trực tiếp ký văn bản, hợp đồng trước mặt công chứng viên nên công chứng viên không thể xác định được năng lực hành vi dân sự cũng như chữ ký, chữ viết của mỗi bên tham gia. Như vậy lời chứng của công chứng viên tại các văn bản, hợp đồng là không khách quan, không đúng với thực tế và vi phạm quy định tại Điều 46 Luật công chứng.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng và các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông N2 với bà Q, ông N, ông Đ, ông P, ông B và bà L, ông M và bà L1 được V công chứng ngày 08/7/2019 đã vi phạm các quy định của pháp luật; chấp nhận cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của bà Q là có cơ sở.

Quá trình xét xử ở giai đoạn sơ thẩm, Tòa án đã ban hành và tống đạt thông báo về việc thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng ông N, bà T, bà Q, ông Đ đều tự nguyện không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu; các đương sự khác không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản trình bày hậu quả cần được giải quyết và quan điểm của mình. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết hậu quả khi tuyên bố Văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ chồng và các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/7/2019 vô hiệu trong cùng vụ án này là phù hợp. Nếu các đương sự có tranh chấp và khởi kiện thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định toàn bộ kháng cáo của ông B không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông B kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Tuấn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Tuấn B. Hoàn trả ông Phạm Tuấn B số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003164 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Lưu: HS, THS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Hữu Hiệu